Phụ lục 75 - Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

Đơn vị: SỞ CÔNG THƯƠNG
Chương: 416

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 9 tháng 10 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Sở Công Thương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đâu năm 2026 như sau:

A PHẦN SỐ LIỆU

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện 9 tháng	Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ 2025 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**800,00**	**489,247**	**61,16**	**76,9**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**200,00**	**217,147**	**108,57**	**94,21**
1	**Thu lệ phí**				
2	**Thu phí**	**200,00**	**217,147**	**108,57**	**94,21**
2.1	Phí, lệ phí kinh doanh thương mại có điều kiện	40,0	16,350	40,88	41,60
2.2	Phí thẩm định thiết kế - dự toán công trình điện	100,0	94,764	89,66	89,66
2.3	Phí, lệ phí TĐ cấp Giấy phép HĐ điện lực	3,0		-	-
2.4	Phí TĐ cấp phép vật liệu nổ Công nghiệp	6,0	2	33,33	33,33
2.5	Phí TĐ cấp giấy CN cơ sở đủ điều kiện ATTP	48,0	55,25	69,50	69,50
2.6	Phí cấp giấy CN đủ điều kiện SX, KD hóa chất	3,0			
2.7	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O	0,0	48,783	100,00	100,00

3	**Số thu sự nghiệp**	**600**	**272,1**	**45,4**	**67,1**
3.1	Thu từ hoạt động tư vấn, giám sát công trình điện	400	112,3	28,08	49,21
3.2	Thu từ đào tạo, tập huấn các lớp kinh doanh xăng dầu, khí ga hóa lỏng, vật liệu nổ CN	200	159,8	79,90	89,98
II	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**356**	**134**	**37,64**	**255,24**
1	***Chi sự nghiệp kinh tế***	***356***	*134*	37,64	*255,24*
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	356	134	37,64	255,24
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	***Chi quản lý hành chính***	***244***	***138,1***	***56,60***	***236,47***
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	244,00	138,1	56,60	236,47
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số nộp ngân sách nhà nước**	**200,00**	**217,147**	**108,57**	**464,79**
1	***Lệ phí***				
2	**Thu phí**	**200,00**	**217,147**	***108,57***	***464,79***
2.1	Phí, lệ phí kinh doanh thương mại có điều kiện	40,0	16,350	40,88	154,70
2.2	Phí thẩm định thiết kế - dự toán công trình điện	100,0	94,764	94,76	482,26
2.3	Phí, lệ phí TĐ cấp Giấy phép HĐ điện lực	3,0		-	
2.4	Phí TĐ cấp phép vật liệu nổ Công nghiệp	6,0	2,000	33,33	333,33
2.5	Phí TĐ cấp giấy CN cơ sở đủ điều kiện ATTP	48,0	55,250	115,10	347,48
2.6	Phí cấp giấy CN đủ điều kiện SX, KD hóa chất	3,0			
2.7	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O	0,0	48,783	100,00	100,00
3	***Sự nghiệp***			-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**33.600,0**	**18.065,69**	**53,77**	**262,88**
1	**Chi quản lý hành chính**	**24.633,0**	**13.964,23**	**56,69**	**622,15**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	19.819	12.667,20	63,91	0,87
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.814,0	1.297,03	26,94	6,84
2	**Chi sự nghiệp GD, đào tạo và dạy nghề**	**38**	**-**	**-**	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	38		-	
3	**Chi hoạt động kinh tế**	**8.929**	**4101,459**	**45,93**	**122,94**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.187	1.588,80	72,65	96,65
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.742	2.512,66	37,27	148,47

B PHẦN THUYẾT MINH

1 Phần thu

1.1 Thu phí, lệ phí

Tổng số thu 217.147.938 đồng, đạt 108,57% kế hoạch được giao trong năm, đạt 94,21% so với cùng kỳ năm trước.

Thu nộp ngân sách nhà nước 217.147.938 đồng vào ngân sách nhà nước theo quy định.

1.2 Phần thu sự nghiệp

Tổng thu sự nghiệp từ hoạt động đào tạo tập huấn : 272.100.000 đồng, đạt 45,4 % so với kế hoạch được giao, đạt 67,1% so với cùng kỳ

2 Phần chi ngân sách

Chi thực hiện quản lý nhà nước nguồn tự chủ 12.667,2 triệu đồng, đạt 63,91% Kế hoạch được giao, đạt 87 % so với cùng kỳ năm trước

Chi Quản lý Nhà nước nguồn không tự chủ: 1.297,03 triệu đồng, đạt 26,94% so với Kế hoạch được giao, đạt 6,84 % so với cùng kỳ năm trước

Chi hoạt động kinh tế nhiệm vụ thường xuyên: 1.588,8 triệu đồng, đạt 49,11 % so với Kế hoạch được giao, đạt 96,65 % so với cùng kỳ năm trước

Chi hoạt động kinh tế nhiệm vụ không thường xuyên: 2.512,66 triệu đồng, đạt 37,27% so với Kế hoạch được giao, đạt 148,47% so với cùng kỳ năm trước

2.1 Nhiệm vụ chi Văn phòng Sở Công Thương

2.1 Chi thực hiện quản lý nhà nước nguồn tự chủ 5.747.201.911 đồng, đạt 64,87% Kế hoạch được giao, đạt 88,78% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương: 4.656.636.031đồng

Chi phúc lợi tập thể: 444.036.000 đồng

Chi dịch vụ công cộng, thông tin tuyên truyền, văn phòng phẩm : 257.304.480 đồng

Chi Hội nghị, công tác phí, Thuê mướn: 174.740.000 đồng

Chi sữa chữa nhà, công nghệ thông tin; chi nghiệp vụ: 49.481.000 đồng

Chi các khoản khác:165.004.400 đồng

2.2 Chi Quản lý Nhà nước nguồn không tự chủ: 379.030.000 đồng, đạt 29,45% so với Kế hoạch được giao, vượt 102,59% so với cùng kỳ năm trước

2.3 Chi sự nghiệp 814.659.753 đồng, đạt 28,77% kế hoạch được giao, đạt 72,51% so với cùng kỳ cụ thể:

Chi sự nghiệp công nghiệp: 645.394.753 đồng

Chi sự nghiệp thương mại: 169.265.000 đồng

2.4 Chi đào tạo: chưa phát sinh

2.2 Nhiệm vụ chi sự nghiệp Trung tâm

Phần thu sự nghiệp :

2.1 Tổng thu sự nghiệp 9 tháng đầu năm 2026: 227.071.000 đồng đạt 45,4% so với kế hoạch được giao; đạt 67,1% so với cùng kỳ.

2.2 Phần chi ngân sách:

Chi thực hiện ngân sách: 1.588.818.596 đông, đạt 73 % kê hoạch giao, đạt 97 % so với cùng kỳ năm trước.

Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương: 1.359.240.500 đồng

Chi phúc lợi tập thể và các khoản chi cá nhân: 52.917.096 đồng

Chi Văn phòng phẩm, thông tin tuyên truyền: 5.840.000 đồng

Chi dịch vụ công cộng khác: 13.772.000 đồng

Chi công tác phí, thuê mướn: 102.625.000 đồng

Chi các khoản khác: 54.424.000 đồng

Phần chi nhiệm vụ không thường xuyên: 1.697.964.400 đồng, đạt 43% so với kế hoạch giao đầu năm 299% so với cùng kỳ, cụ thể:

Chi sự nghiệp thương mại: 1.548.357.200 đồng

Chi sự nghiệp công nghiệp: 149.607.200 đồng

2.3 Nhiệm vụ chi Quản lý nhà nước QLTT

2.3.1 Chi kinh phí thực hiện nguồn tự chủ:6.919.977.471 đồng; đạt 63,11% kế hoạch giao; đạt 85,83% so với cùng kỳ năm trước; cụ thể

Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và đóng góp theo lương của công chức: 5.202.409.897 đồng

Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và đóng góp theo lương của HĐ 111: 285.403.500 đồng

Chi phúc lợi tập thể: 768.045.268 đồng

Chi dịch vụ công cộng, thông tin tuyên truyền, văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thuê mướn: 217.954.685 đồng

Chi công tác phí, hội nghị: 28.148.700 đồng

Chi các khoản khác:418.015.421 đồng

2.3.2 Chi kinh phí thực hiện không tự chủ: 917.875.742 đồng; đạt 26,3% kế hoạch giao, đạt 3,21% so với cùng kỳ. cụ thể

Chi kinh phí xử phạt vi phạm hành chính và hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại: 305.862.438 đồng đạt 33,01% kế hoạch giáo; đạt 369,92% so vời cùng kỳ.

Kinh phí cải tạo, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất: 612.013.304 đồng đạt 32,38% so với kế hoạch giao.

Ngày 09 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH HÀ TĨNH

Lê Trung Phước